

Số: ...../TB-ĐHKTKTCN

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 2025

## THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2025

Căn cứ Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, Căn cứ vào Quy chế tuyển sinh mà Nhà trường đã ban hành và điều kiện thực tế về đội ngũ cán bộ, quy mô đào tạo, cơ sở vật chất, các điều kiện xác định chỉ tiêu của Nhà trường;

Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 24/3/2025, Quyết định sửa đổi, bổ sung Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 951/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 19/12/2022;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường về việc thông qua chỉ tiêu và phương hướng tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp thông báo tuyển sinh đại học hệ chính quy với các nội dung sau:

**1. Thông tin Mã ngành, ngành, chuyên ngành, tổ hợp đăng ký xét tuyển và chỉ tiêu tuyển sinh:**

| TT | Mã ngành | Tên ngành/Chuyên ngành                                                                                                                           | Chỉ tiêu | Tổ hợp xét tuyển |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|
| 1  | 7220201  | Ngành Ngôn ngữ Anh<br>– Chuyên ngành Biên phiên dịch<br>– Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy                                                     | 200      | Nhóm 1           |
| 2  | 7340101  | Ngành Quản trị kinh doanh<br>– Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp<br>– Chuyên ngành Quản trị nhân lực<br>– Chuyên ngành Quản trị bán hàng | 480      | Nhóm 2           |
| 3  | 7340115  | Ngành Marketing<br>– Chuyên ngành Quản trị Marketing<br>– Chuyên ngành Truyền thông Marketing                                                    | 240      |                  |

|    |         |                                                                                                                                                                                 |     |        |
|----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------|
| 4  | 7340121 | Ngành Kinh doanh thương mại<br>– Chuyên ngành Luật thương mại<br>– Chuyên ngành Kinh doanh thương mại<br>– Chuyên ngành Thương mại điện tử<br>– Chuyên ngành Kinh doanh quốc tế | 420 | Nhóm 2 |
| 5  | 7340201 | Ngành Tài chính – Ngân hàng<br>– Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp<br>– Chuyên ngành Ngân hàng<br>– Chuyên ngành Công nghệ tài chính<br>– Chuyên ngành Đầu tư tài chính       | 480 |        |
| 6  | 7340204 | Ngành Bảo hiểm<br>– Chuyên ngành Định phí bảo hiểm<br>– Chuyên ngành Kinh tế bảo hiểm<br>– Chuyên ngành Bảo hiểm xã hội                                                         | 180 |        |
| 7  | 7340301 | Ngành Kế toán<br>– Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp<br>– Chuyên ngành Kế toán nhà hàng khách sạn<br>– Chuyên ngành Kế toán công                                                | 740 |        |
| 8  | 7340302 | Ngành Kiểm toán                                                                                                                                                                 | 240 |        |
| 9  | 7510605 | Ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng<br>- Chuyên ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng<br>- Chuyên ngành Hải quan và Logistics                                           | 240 |        |
| 10 | 7460108 | Ngành Khoa học dữ liệu<br>– Chuyên ngành Khoa học dữ liệu<br>– Chuyên ngành Phân tích dữ liệu                                                                                   | 180 | Nhóm 3 |
| 11 | 7480102 | Ngành Mạng máy tính và TTDL<br>– Chuyên ngành Mạng máy tính & truyền thông dữ liệu<br>– Chuyên ngành An toàn thông tin                                                          | 180 |        |
| 12 | 7480108 | Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính<br>– Chuyên ngành Công nghệ nhúng và lập trình ứng dụng<br>– Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo và điều khiển thông minh                           | 180 |        |
| 13 | 7480201 | Ngành Công nghệ thông tin<br>– Chuyên ngành Công nghệ thông tin<br>– Chuyên ngành Hệ thống thông tin<br>– Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo và thị giác máy tính                    | 520 |        |
| 14 | 7510201 | Ngành CNKT cơ khí<br>– Chuyên ngành Công nghệ chế tạo máy                                                                                                                       | 240 |        |

|                      |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |        |
|----------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------|
|                      |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Chuyên ngành Máy và cơ sở thiết kế máy</li> <li>– Chuyên ngành Kỹ thuật đo và gia công thông minh</li> </ul>                                                                                                                                        |              |        |
| 15                   | 7510203 | Ngành CNKT cơ – điện tử <ul style="list-style-type: none"> <li>– Chuyên ngành Kỹ thuật Robot</li> <li>– Chuyên ngành Hệ thống Cơ điện tử</li> <li>– Chuyên ngành Hệ thống Cơ điện tử trên Ô tô</li> </ul>                                                                                    | 240          | Nhóm 3 |
| 16                   | 7510205 | Ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô <ul style="list-style-type: none"> <li>– Chuyên ngành Kỹ thuật đăng kiểm xe cơ giới</li> <li>– Chuyên ngành Kỹ thuật ô tô điện</li> <li>– Chuyên ngành Điện – Cơ điện tử ô tô</li> </ul>                                                                       | 240          |        |
| 17                   | 7510301 | Ngành CNKT điện, điện tử <ul style="list-style-type: none"> <li>– Chuyên ngành Điện dân dụng và công nghiệp</li> <li>– Chuyên ngành Hệ thống cung cấp điện và năng lượng mới</li> <li>– Chuyên ngành Thiết bị điện, điện tử thông minh</li> </ul>                                            | 240          |        |
| 18                   | 7510302 | Ngành CNKT điện tử – viễn thông <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật viễn thông</li> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật thiết kế và chế tạo vi mạch</li> <li>– Chuyên ngành Hệ thống nhúng và điện tử ứng dụng</li> <li>– Chuyên ngành Truyền thông số và IoT</li> </ul>  | 240          |        |
| 19                   | 7510303 | Ngành CNKT điều khiển và tự động hoá <ul style="list-style-type: none"> <li>– Chuyên ngành Tự động hóa công nghiệp</li> <li>– Chuyên ngành Kỹ thuật điều khiển và hệ thống thông minh</li> <li>– Chuyên ngành Thiết bị đo thông minh</li> <li>– Chuyên ngành Kỹ thuật Robot và AI</li> </ul> | 300          |        |
| 20                   | 7540203 | Công nghệ vật liệu dệt, may                                                                                                                                                                                                                                                                  | 60           |        |
| 21                   | 7540204 | Ngành Công nghệ dệt, may <ul style="list-style-type: none"> <li>– Chuyên ngành Công nghệ may</li> <li>– Chuyên ngành Thiết kế Thời trang</li> </ul>                                                                                                                                          | 300          |        |
| 22                   | 7540101 | Ngành Công nghệ thực phẩm <ul style="list-style-type: none"> <li>– Chuyên ngành Công nghệ lên men</li> <li>– Chuyên ngành Công nghệ bảo quản và chế biến thực phẩm</li> <li>– Chuyên ngành Quản lý chất lượng thực phẩm</li> </ul>                                                           | 180          | Nhóm 4 |
| 23                   | 7540106 | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                      | 60           |        |
| 24                   | 7810103 | Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                                                                                                                                                                                                                                    | 210          |        |
| 25                   | 7810201 | Ngành Quản trị khách sạn                                                                                                                                                                                                                                                                     | 210          |        |
| <b>Tổng chỉ tiêu</b> |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>6.800</b> |        |

**Ghi chú:**

- Thí sinh có nguyện vọng học tập tại cơ sở Hà Nội của Nhà trường khi đăng ký xét tuyển lựa chọn mã ngành có ký tự **DKK** sau mã ngành chuẩn.

- Thí sinh có nguyện vọng học tập tại cơ sở Nam Định của Nhà trường khi đăng ký xét tuyển lựa chọn mã ngành có ký tự **DKD** sau mã ngành chuẩn.

- Nhóm các tổ hợp môn xét tuyển:

**Nhóm 1:**

| Mã tổ hợp XT | Môn tổ hợp xét tuyển |                    |                    | Mã tổ hợp XT | Môn tổ hợp xét tuyển |                    |                    |
|--------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------|----------------------|--------------------|--------------------|
|              | Môn 1<br>(hệ số 5)   | Môn 2<br>(hệ số 3) | Môn 3<br>(hệ số 2) |              | Môn 1<br>(hệ số 5)   | Môn 2<br>(hệ số 3) | Môn 3<br>(hệ số 2) |
| A01          | Tiếng Anh            | Toán               | Vật lý             | D14          | Tiếng Anh            | Ngữ văn            | Lịch sử            |
| D01          | Tiếng Anh            | Toán               | Ngữ văn            | D15          | Tiếng Anh            | Ngữ văn            | Địa lý             |
| D07          | Tiếng Anh            | Toán               | Hóa học            | D66          | Tiếng Anh            | Địa lý             | GDKT&PL            |
| D09          | Tiếng Anh            | Toán               | Lịch sử            | D84          | Tiếng Anh            | Toán               | GDKT&PL            |
| D10          | Tiếng Anh            | Toán               | Địa lý             | D0C          | Tiếng Anh            | Toán               | Công nghệ          |
| D11          | Tiếng Anh            | Ngữ văn            | Vật lý             | D0T          | Tiếng Anh            | Toán               | Tin học            |

**Nhóm 2:**

| Mã tổ hợp XT | Môn tổ hợp xét tuyển |                    |                    | Mã tổ hợp XT | Môn tổ hợp xét tuyển |                    |                    |
|--------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------|----------------------|--------------------|--------------------|
|              | Môn 1<br>(hệ số 5)   | Môn 2<br>(hệ số 3) | Môn 3<br>(hệ số 2) |              | Môn 1<br>(hệ số 5)   | Môn 2<br>(hệ số 3) | Môn 3<br>(hệ số 2) |
| A00          | Toán                 | Vật lý             | Hóa học            | C14          | Toán                 | Ngữ văn            | GDKT&PL            |
| A01          | Toán                 | Vật lý             | Tiếng Anh          | C1T          | Toán                 | Ngữ văn            | Tin học            |
| A03          | Toán                 | Vật lý             | Lịch sử            | C1C          | Toán                 | Ngữ văn            | Công nghệ          |
| A04          | Toán                 | Vật lý             | Địa lý             | D01          | Toán                 | Tiếng Anh          | Ngữ văn            |
| A0C          | Toán                 | Vật lý             | Công nghệ          | D07          | Toán                 | Hóa học            | Anh văn            |
| A0T          | Toán                 | Vật lý             | Tin học            | D10          | Toán                 | Tiếng Anh          | Địa lý             |
| A10          | Toán                 | Vật lý             | GDKT&PL            | D09          | Toán                 | Tiếng Anh          | Lịch sử            |
| C01          | Toán                 | Vật lý             | Ngữ văn            | D84          | Toán                 | Tiếng Anh          | GDKT&PL            |
| C04          | Toán                 | Ngữ văn            | Địa lý             | D0C          | Toán                 | Tiếng Anh          | Công nghệ          |
| C03          | Toán                 | Ngữ văn            | Lịch sử            | D0T          | Toán                 | Tiếng Anh          | Tin học            |

**Nhóm 3:**

| Mã tổ hợp XT | Môn tổ hợp xét tuyển |                    |                    | Mã tổ hợp XT | Môn tổ hợp xét tuyển |                    |                    |
|--------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------|----------------------|--------------------|--------------------|
|              | Môn 1<br>(hệ số 5)   | Môn 2<br>(hệ số 3) | Môn 3<br>(hệ số 2) |              | Môn 1<br>(hệ số 5)   | Môn 2<br>(hệ số 3) | Môn 3<br>(hệ số 2) |
| A00          | Toán                 | Vật lý             | Hóa học            | D01          | Toán                 | Tiếng Anh          | Ngữ văn            |
| A01          | Toán                 | Vật lý             | Tiếng Anh          | D07          | Toán                 | Hóa học            | Tiếng Anh          |
| A03          | Toán                 | Vật lý             | Lịch sử            | C02          | Toán                 | Hóa học            | Ngữ văn            |
| A0C          | Toán                 | Vật lý             | Công nghệ          | D0C          | Toán                 | Công nghệ          | Tiếng Anh          |
| A0T          | Toán                 | Vật lý             | Tin học            | B1C          | Toán                 | Công nghệ          | Sinh học           |
| A10          | Toán                 | Vật lý             | GDKT&PL            | C1C          | Toán                 | Công nghệ          | Ngữ văn            |
| C01          | Toán                 | Vật lý             | Ngữ văn            | D0T          | Toán                 | Tin học            | Tiếng Anh          |
| A02          | Toán                 | Vật lý             | Sinh học           | DCT          | Toán                 | Tin học            | Công nghệ          |
| B00          | Toán                 | Hóa học            | Sinh học           | B1T          | Toán                 | Tin học            | Sinh học           |
| B0C          | Toán                 | Hóa học            | Công nghệ          | C1T          | Toán                 | Tin học            | Ngữ văn            |

|            |      |         |         |  |  |  |  |
|------------|------|---------|---------|--|--|--|--|
| <b>B0T</b> | Toán | Hóa học | Tin học |  |  |  |  |
|------------|------|---------|---------|--|--|--|--|

**Nhóm 4:**

| Mã tổ hợp XT | Môn tổ hợp xét tuyển |                    |                    | Mã tổ hợp XT | Môn tổ hợp xét tuyển |                    |                    |
|--------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------|----------------------|--------------------|--------------------|
|              | Môn 1<br>(hệ số 5)   | Môn 2<br>(hệ số 3) | Môn 3<br>(hệ số 2) |              | Môn 1<br>(hệ số 5)   | Môn 2<br>(hệ số 3) | Môn 3<br>(hệ số 2) |
| <b>C00</b>   | Ngữ văn              | Lịch sử            | Địa lý             | <b>C09</b>   | Ngữ văn              | Địa lý             | Vật lý             |
| <b>C19</b>   | Ngữ văn              | Lịch sử            | GDKT&PL            | <b>C01</b>   | Ngữ văn              | Toán               | Vật lý             |
| <b>D14</b>   | Ngữ văn              | Lịch sử            | Tiếng Anh          | <b>C14</b>   | Ngữ văn              | Toán               | GDKT&PL            |
| <b>C03</b>   | Ngữ văn              | Lịch sử            | Toán               | <b>D01</b>   | Ngữ văn              | Tiếng Anh          | Toán               |
| <b>C07</b>   | Ngữ văn              | Lịch sử            | Vật lý             | <b>D11</b>   | Ngữ văn              | Tiếng Anh          | Vật lý             |
| <b>C04</b>   | Ngữ văn              | Địa lý             | Toán               | <b>D66</b>   | Ngữ văn              | Tiếng Anh          | GDKT&PL            |
| <b>C20</b>   | Ngữ văn              | Địa lý             | GDKT&PL            | <b>D1T</b>   | Ngữ văn              | Tiếng Anh          | Tin học            |
| <b>D15</b>   | Ngữ văn              | Địa lý             | Tiếng Anh          | <b>D1C</b>   | Ngữ văn              | Tiếng Anh          | Công nghệ          |

\* Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Các tổ hợp môn xét tuyển có giá trị ngang nhau trong cùng đợt xét tuyển.

**2. Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

**3. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

**4. Phương thức tuyển sinh:**

**4.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng.**

Nhà trường xét tuyển thẳng đối với những thí sinh thuộc các đối tượng được quy định cụ thể tại điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học được ban hành kèm theo Quyết định số 951/QĐ-ĐHKT&TCN ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

**4.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.**

**4.2.1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển:**

- Thí sinh tham dự thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và có đăng ký sử dụng kết quả để xét tuyển đại học;
- Đủ điều kiện tốt nghiệp THPT theo quy định;
- Đạt ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu do Nhà Trường quy định.
- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh, điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu đạt từ 6,00 điểm trở lên.

**4.2.2. Xác định điểm xét tuyển:**

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐPT2}_{\text{QĐ}} + \text{KK}) + \text{UT}$$

(Điểm xét tuyển không lớn hơn 30 điểm bao gồm cả điểm ưu tiên, điểm khuyến khích)

Trong đó:

- ĐXT: Là điểm xét tuyển
- ĐPT2<sub>QĐ</sub> = (M1 x 5 + M2 x 3 + M3 x 2) x 3/10
- M1, M2, M3 là kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của các môn thi trong tổ hợp xét tuyển;
- KK: Là điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế và điểm ưu tiên cho thí sinh đăng ký xét tuyển tại cơ sở Nam Định;

- UT: Là điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

4.2.3. *Hồ sơ tuyển sinh*: Theo quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

4.2.4. *Thời gian và cách thức đăng ký xét tuyển*: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo trong từng đợt xét tuyển được Nhà trường đăng tải trên trang thông tin điện tử theo địa chỉ [www.uneti.edu.vn](http://www.uneti.edu.vn)

### **4.3. Phương thức 3: Xét tuyển kết quả học tập bậc THPT**

4.3.1. *Đối tượng và điều kiện xét tuyển*:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu do Nhà Trường quy định.
- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh điểm tổng kết các học kỳ xét tuyển môn Tiếng Anh đạt 7.00 điểm trở lên.

4.3.2. *Xác định điểm xét tuyển*:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐPT3}_{\text{QĐ}} + \text{KK}) + \text{UT}$$

Trong đó:

- ĐXT: Là điểm xét tuyển
- ĐPT3<sub>QĐ</sub>: Là điểm quy đổi từ điểm phương thức 3 (ĐPT3) theo quy tắc quy đổi tương đương được Nhà trường công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào;
- ĐPT3 =  $(M1 \times 5 + M2 \times 3 + M3 \times 2) \times 3/10$
- M1, M2, M3: Điểm tổng kết cả năm lớp 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển;
- KK: Là điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế và điểm ưu tiên cho thí sinh đăng ký xét tuyển tại cơ sở Nam Định;
- UT: Là điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

4.3.3. *Hồ sơ đăng ký xét tuyển*:

- 01 Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Nhà trường (thí sinh lấy trên website: [www.uneti.edu.vn](http://www.uneti.edu.vn) hoặc in trực tiếp khi thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên cổng: <https://xettuyen.uneti.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen-hoc-ba.html>);

- 01 bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2025;
- 01 bản sao công chứng Học bạ THPT;
- 01 bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân;

4.3.4. *Thời gian và cách thức đăng ký xét tuyển*: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo trong từng đợt xét tuyển được Nhà trường đăng tải trên trang thông tin điện tử theo địa chỉ [www.uneti.edu.vn](http://www.uneti.edu.vn)

### **4.4. Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức.**

4.4.1. *Đối tượng và điều kiện xét tuyển*:

- Thí sinh có kết quả thi kỳ thi đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức trong thời gian không quá 2 năm ;
- Đủ điều kiện tốt nghiệp THPT theo quy định;

4.4.2. *Xác định điểm xét tuyển*:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐPT4}_{\text{QĐ}} + \text{KK}) + \text{UT}$$

Trong đó:

- ĐXT: Là điểm xét tuyển
- ĐPT4<sub>QĐ</sub>: Là điểm quy đổi từ điểm phương thức 4 (ĐPT4) theo quy tắc quy đổi tương đương được Nhà trường công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào;
- ĐPT4 = Tổng điểm bài thi đánh giá tư duy
- KK: Là điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế và điểm ưu tiên cho thí sinh đăng ký xét tuyển tại cơ sở Nam Định;
- UT: Là điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

#### 4.4.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- 01 Phiếu đăng ký xét tuyển phương thức đánh giá năng lực theo mẫu của Nhà trường (thí sinh tải mẫu phiếu đăng ký xét tuyển trên website: [www.uneti.edu.vn](http://www.uneti.edu.vn));
- 01 bản sao công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội
- 01 bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025 hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2025;
- 01 bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân;
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

4.4.4. *Lịch tuyển sinh và cách thức đăng ký dự tuyển*: Thí sinh đăng ký và dự thi theo Thông báo của Đại học Bách khoa Hà Nội đồng thời đăng ký nguyện vọng trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nộp hồ sơ về Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp trong thời gian quy định.

### 4.5. **Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐH Quốc gia Hà Nội tổ chức**

#### 4.5.1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh tham dự thi kỳ thi đánh giá năng lực năm 2024 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức;
- Đủ điều kiện tốt nghiệp THPT theo quy định;

#### 4.5.3. *Xác định điểm xét tuyển*:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐPT5}_{\text{QĐ}} + \text{KK}) + \text{UT}$$

Trong đó:

- ĐXT: Là điểm xét tuyển
- ĐPT5<sub>QĐ</sub>: Là điểm quy đổi từ điểm phương thức 5 (ĐPT5) theo quy tắc quy đổi tương đương được Nhà trường công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào;
- ĐPT5 = Tổng điểm tổ hợp cao nhất bài thi đánh giá năng lực
- KK: Là điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế và điểm ưu tiên cho thí sinh đăng ký xét tuyển tại cơ sở Nam Định;
- UT: Là điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

#### 4.5.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- 01 Phiếu đăng ký xét tuyển phương thức đánh giá năng lực theo mẫu của Nhà trường (thí sinh tải mẫu phiếu đăng ký xét tuyển trên website: [www.uneti.edu.vn](http://www.uneti.edu.vn));
- 01 bản sao công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội
- 01 bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025 hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2025;
- 01 bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân;
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

4.5.4. *Lịch tuyển sinh và cách thức đăng ký dự tuyển:* Thí sinh đăng ký và dự thi theo Thông báo của Đại học Quốc gia Hà Nội đồng thời đăng ký nguyện vọng trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nộp hồ sơ về Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp trong thời gian quy định.

**5. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:** Nhà trường công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

#### 6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

6.1. Đối với các thí sinh có ĐXT bằng điểm chuẩn mà số lượng thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển lớn hơn chỉ tiêu thì ưu tiên theo tiêu chí phụ là thứ tự nguyện vọng;

6.2. Ưu tiên đối với thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh Quốc tế cụ thể như sau:

- Thí sinh có thể sử dụng Chứng chỉ Tiếng Anh Quốc tế để quy đổi điểm thay thế môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển của phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT và xét kết quả học tập bậc THPT;
- Cộng điểm khuyến khích cho tất cả thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh Quốc tế đăng ký xét tuyển vào trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Bảng quy đổi điểm và điểm ưu tiên chứng chỉ Tiếng Anh Quốc tế:

| STT | Chứng chỉ   |            |                  | Điểm quy đổi | Điểm khuyến khích |
|-----|-------------|------------|------------------|--------------|-------------------|
|     | IELTS       | TOEFL iBT  | TOEIC (L& R&S&W) |              |                   |
| 1   | 7.0 trở lên | 94 trở lên | 985/200/200      | 10           | 0.5               |
| 2   | 6.5         | 79 - 93    | 940/ 170/170     | 9.5          | 0.4               |
| 3   | 6.0         | 60 - 78    | 860/165/165      | 9.0          | 0.3               |
| 4   | 5.5         | 46 - 59    | 785/160/160      | 8.5          | 0.2               |
| 5   | 5.0         | 30 - 45    | 550/120/120      | 8.0          | 0.1               |

6.3. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển tại cơ sở Nam Định được cộng 2,5 điểm khuyến khích vào tổng điểm xét tuyển.

#### 7. Lệ phí xét tuyển:

- **Phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT:** Lệ phí tuyển sinh được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- **Các phương thức còn lại:** Lệ phí xét tuyển là 30.000đ/nguyện vọng.

#### 8. Chính sách ưu tiên:

8.1. Thí sinh trúng tuyển nhập học được hưởng học bổng khuyến khích học tập, chính sách ưu tiên, ưu đãi theo quy định hiện hành;



**8.2. Năm học 2025 – 2026** Nhà trường dự kiến dành **hơn 8 tỷ đồng** để cấp “Học bổng khuyến khích tài năng” và “Học bổng hỗ trợ học tập” cho thí sinh trúng tuyển và nhập học trong kỳ tuyển sinh năm 2025, nhằm khuyến khích những thí sinh có thành tích xuất sắc trong học tập, đồng thời tạo điều kiện cho thí sinh có thêm cơ hội và yên tâm học tập tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp cụ thể thông báo thí sinh xem tại: <https://uneti.edu.vn/>

**9. Các mô hình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội dành cho sinh viên:** Nhà trường tạo điều kiện cho các Sinh viên đăng ký các lớp theo nhu cầu cụ thể như sau:

**9.1. Mô hình đào tạo song song hai chương trình:** Nhà trường triển khai đào tạo song song hai chương trình, sinh viên có đủ điều kiện được tham gia học tập ngành đào tạo thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai bằng đại học hệ chính quy.

**9.2. Mô hình đào tạo theo chuyên ngành:** Sinh viên được đăng ký học các chuyên ngành nếu đủ số lượng để mở lớp.

**9.3. Mô hình đào tạo, tổ chức lớp chất lượng:**

**9.3.1. Về nội dung chương trình dạy học:**

- Được trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp nâng cao về chuyên môn, đặc biệt kỹ năng mềm với tổng số tín chỉ bổ sung khoảng 10-15 tín chỉ;

- Được đào tạo theo chương trình nâng cao về tiếng Anh để đạt Chuẩn đầu ra 550 điểm TOEIC quốc tế với tổng số tín chỉ bổ sung khoảng 12 tín chỉ;

- Được đào tạo theo chương trình nâng cao về Công nghệ thông tin để đạt Chuẩn đầu ra chứng chỉ Tin học quốc tế MOS với tổng số tín chỉ bổ sung khoảng 3 tín chỉ;

- Được tạo điều kiện, hỗ trợ nghiên cứu khoa học, tham gia các câu lạc bộ chuyên môn, tham gia các cuộc thi sinh viên giỏi, tham gia các cuộc thi về Ý tưởng sáng tạo, khởi nghiệp...;

- Được ưu tiên tham gia các chương trình hợp tác đào tạo giữa Nhà trường - Doanh nghiệp; được ưu tiên giới thiệu đi thực tập, thực tế tại doanh nghiệp; được tạo điều kiện, hỗ trợ tham gia các chương trình hợp tác đào tạo quốc tế của Nhà trường như chương trình trao đổi sinh viên, chương trình thực tập sinh quốc tế;

- Được xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng kỹ sư đối với các ngành khối công nghệ;

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên được tư vấn, hỗ trợ giới thiệu việc làm tại những doanh nghiệp có hợp tác đào tạo với Nhà trường.

**9.3.2. Về đội ngũ giảng viên:** Được giảng dạy bởi các giảng viên có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm, uy tín trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học;

**9.3.3. Về các điều kiện cơ sở vật chất:**

- Số lượng sinh viên của lớp học thông thường khoảng 30 sinh viên (trong trường hợp đặc biệt có thể tăng thêm nhưng không quá 35 sinh viên);

- Được bố trí lớp học với đầy đủ trang thiết bị dạy học hiện đại, phòng Lab, phòng thực hành, thí nghiệm; được trang bị điều hòa (trong mùa hè), internet...;

- Được cung cấp tài khoản miễn phí để khai thác tài liệu học tập và tài liệu tham khảo điện tử.

**9.4. Mô hình đào tạo hợp tác doanh nghiệp:** Sinh viên có cơ hội được doanh nghiệp tuyển dụng, hỗ trợ học phí và học tập tại doanh nghiệp ngay từ năm thứ 3 theo chương trình hợp tác giữa Nhà trường và doanh nghiệp;

**9.5. Mô hình đào tạo hợp tác Quốc tế:** Sinh viên có cơ hội tham gia các chương trình trao đổi sinh viên, du học, thực tập sinh... tại các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan cụ thể như sau.

**9.5.1. Chương trình đào tạo chuyển tiếp 2+2 với Trường Đại học Bách Khoa, Hàn Quốc:**

9.5.1.1. *Ngành đào tạo:* Quản trị kinh doanh; Công nghệ kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ kỹ thuật Cơ Điện tử; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông.

9.5.1.2. *Hình thức đào tạo:*

- Sinh viên sẽ học 02 năm tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, sau đó chuyển tiếp học 02 năm cuối tại Trường Đại học Bách khoa Hàn Quốc;
- Sau khi hoàn thành chương trình học, sinh viên sẽ được cấp bằng của Trường Đại học Bách khoa Hàn Quốc.

**9.5.2. Chương trình liên kết đào tạo 2+2 với Trường Đại học Minh Truyền, Đài Loan:**

9.5.2.1. *Ngành đào tạo:* Quản trị kinh doanh.

9.5.2.2. *Hình thức đào tạo:*

- Sinh viên sẽ học 02 năm tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, sau đó chuyển tiếp học 02 năm cuối tại Trường Đại học Minh Truyền, Đài Loan;
- Sau khi hoàn thành chương trình học, sinh viên sẽ được cấp bằng Kinh doanh thương mại quốc tế của Trường Đại học Minh Truyền, Đài Loan.

**10. Địa chỉ liên hệ nộp hồ sơ ĐKXT:** Phòng Tuyển sinh và Truyền thông

- Cơ sở Hà Nội:
  - + Phòng 107 Nhà HA3, khu giảng đường Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; Ngõ 454, Phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
  - + Phòng 109 nhà HA8, khu giảng đường Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; Số 218 Đường Lĩnh Nam, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Cơ sở Nam Định: Tầng 1 nhà NA2, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; Số 353, Trần Hưng Đạo, TP. Nam Định.
- Điện thoại: 02436331854; Hotline: 0962698288
- Email: [tuyensinh@uneti.edu.vn](mailto:tuyensinh@uneti.edu.vn)
- Website: [www.uneti.edu.vn](http://www.uneti.edu.vn) ; [www.tuyensinh.uneti.edu.vn](http://www.tuyensinh.uneti.edu.vn)

**Nơi gửi:**

- Website trường;
- Các đơn vị trong và ngoài trường;
- Lưu VT, TS&TT.

**HIỆU TRƯỞNG - CHỦ TỊCH HĐQT**

***TS. Trần Hoàng Long***

